ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 1329 /QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả kỳ thi tuyển công chức hành chính năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức tỉnh Đắk Nông năm 2019; Kế hoạch số 317/KH-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Kế hoạch tuyển dụng công chức tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 126/TB-HĐTT ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Đắk Nông năm 2019 về việc thông báo kết quả thi vòng 2 kỳ thi tuyển công chức tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 449/TTr-SNV ngày 14 tháng 8 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả kỳ thi tuyển công chức vòng 2 tỉnh Đắk Nông năm 2019 đối với 267 thí sinh *(có danh sách số 1 và danh sách số 2 kèm theo)*.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ ban hành quyết định tuyển dụng đối với các thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức tỉnh Đắk Nông năm 2019; Thông báo kết quả thi tuyển công chức tỉnh Đắk Nông năm 2019 của các thí sinh đăng ký dự thi vào các cơ quan Đảng, Mặt trận, Đoàn thể đến Ban Tổ chức Tỉnh ủy để tham mưu Thường trực Tỉnh ủy các nội dung trong công tác tuyển dụng công chức theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có thí sinh trúng tuyển ký quyết định phân công công tác, quyết định cử người hướng dẫn tập sự (nếu có) đối với các thí sinh trúng tuyển theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTT (Th).

CHỦ TỊCH

Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Tỉnh Đắk Nông
16.08.2019
09:15:19
+07:00

Nguyễn Bốn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Danh sách số 2

KẾT QUẢ THI VÒNG 2 KHỐI ĐẢNG, MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2019

(kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
I	**Ngạch chuyên viên Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể 71 thí sinh**											
01	Lê Thị Hoa Phượng	74	02/02/1993	Quảng Trị	Kinh	Tổng hợp	Huyện đoàn Đắk R'lấp			73,33	73,33	1ct
02	Đinh Minh Tường	75	07/9/1992	Cao Bằng	Tày	Quản lý cơ sở dữ liệu nhân sự, hành chính	Phòng Hành chính Tiếp dân, Văn phòng Tỉnh ủy	Người DTTS	5	78	83	1ct
03	Đỗ Thị Tuyết	76	20/3/1989	Bình Định	Kinh	Quản lý cơ sở dữ liệu nhân sự, hành chính	Phòng Hành chính Tiếp dân, Văn phòng Tỉnh ủy			84,67	84,67	
04	Nguyễn Trường Nguyên	77	28/5/1990	Đà Nẵng	Kinh	Tổng hợp	Phòng Tổng hợp, Văn phòng Tỉnh ủy			82,67	82,67	1ct
05	Cao Đức Nội	78	13/4/1982	Thanh Hóa	Mường	Giám sát	Phòng Kiểm tra III, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Người DTTS	5	64,33	69,33	1ct
06	Hà Trung Hiếu	79	18/10/1990	Quảng Ngãi	Kinh	Đào tạo, bồi dưỡng, quản lý cán bộ nguồn	Phòng Đào tạo cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy			82,33	82,33	1ct
07	Lê Huy M'Lô	80	20/10/1991	Đắk Lăk	Ê đê	Chế độ, chính sách cán bộ	Phòng TC – CB, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Người DTTS	5	68	73	1ct
08	Đàm Thị Hà	81	05/7/1991	Thanh Hóa	Kinh	Giải quyết khiếu nại, tố cáo; quốc phòng - an ninh	Phòng An ninh - Pháp chế, Ban Nội chính Tỉnh ủy	Con bệnh binh	5	68,33	73,33	1ct
09	Đỗ Tiến Dũng	82	08/12/1990	Thái Bình	Kinh	Phòng chống tham nhũng	Phòng Phòng, chống tham nhũng, lãng phí, Ban Nội chính Tỉnh ủy			65,33	65,33	1ct
10	Nguyễn Hữu Mạnh	84	25/10/1991	Thái Bình	Kinh	Phòng chống tham nhũng	Phòng Phòng, chống tham nhũng, lãng phí, Ban Nội chính Tỉnh ủy			66	66	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
11	Nguyễn Thị Hồng Phước	85	23/11/1985	Đà Nẵng	Kinh	Tổng hợp, công tác tổ chức cán bộ	Văn phòng Ban Nội chính Tỉnh ủy			62,33	62,33	1ct
12	Nguyễn Thị Sớm	86	01/8/1988	Hưng Yên	Kinh	Tổng hợp, công tác tổ chức cán bộ	Văn phòng Ban Nội chính Tỉnh ủy			54,33	54,33	
13	Phạm Xuân Sáng	88	03/6/1989	Nghệ An	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Ban Dân vận Tỉnh ủy			71,33	71,33	1ct
14	Nguyễn Trọng Tân	89	07/2/1984	Nghệ An	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Ban Dân vận Tỉnh ủy			58	58	
15	Dương Công Toàn	90	21/02/1987	Quảng Bình	Kinh	Quản lý cơ sở dữ liệu đảng viên, cấp phát thẻ đảng, công nghệ thông tin	Phòng TCĐ – ĐV, Ban Tổ chức Tỉnh ủy			73,67	73,67	1ct
16	Nguyễn Thị Thanh Thúy	91	25/3/1990	Thanh Hóa	Kinh	Lý luận chính trị và lịch sử đảng	Phòng Lý luận chính trị và lịch sử đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy			69	69	1ct
17	Trịnh Thanh Tùng	92	08/2/1986	Ninh Bình	Kinh	Lý luận chính trị và lịch sử đảng	Phòng Lý luận chính trị và lịch sử đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy			71,67	71,67	
18	Trần Thị Ánh Nguyệt	96	20/10/1989	Hà Tĩnh	Kinh	Triển khai, hỗ trợ các hoạt động phong trào	Ban phong trào, Ủy ban MTTQ tỉnh			83,67	83,67	1ct
19	Trần Xuân Chung	98	10/4/1991	Nghệ An	Kinh	Tổng hợp	Ban công tác cơ sở, Liên đoàn Lao động tỉnh			72	72	1ct
20	Nguyễn Thanh Toàn	100	24/4/1988	Bình Định	Kinh	Tổng hợp	Ban công tác cơ sở, Liên đoàn Lao động tỉnh			78	78	
21	Đặng Thị Liễu	101	06/11/1986	Quảng Nam	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Liên đoàn Lao động tỉnh			57,33	57,33	1ct
22	Lại Thùy Trang	103	08/02/1994	Thái Bình	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Liên đoàn Lao động tỉnh			80,33	80,33	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
23	Bùi Trọng Hiếu	104	29/12/1982	Thái Bình	Kinh	Xây dựng hội, kiểm tra, giám sát và giải quyết khiếu nại tố cáo	Ban Tổ chức - Kiểm tra, Hội Nông dân tỉnh			63	63	
24	Phạm Tăng Năng	105	04/11/1987	Thừa Thiên Huế	Kinh	Xây dựng hội, kiểm tra, giám sát và giải quyết khiếu nại tố cáo	Ban Tổ chức - Kiểm tra, Hội Nông dân tỉnh			81,33	81,33	1ct
25	Dương Thị Thu Sang	106	28/9/1987	Tiền Giang	Kinh	Xây dựng hội, kiểm tra, giám sát và giải quyết khiếu nại tố cáo	Ban Tổ chức - Kiểm tra, Hội Nông dân tỉnh			68,67	68,67	
26	Lê Hiếu	107	18/7/1990	Quảng Bình	Kinh	Tổng hợp kinh tế xã hội, phong trào nông dân	Ban Kinh tế - xã hội, Hội Nông dân tỉnh			77,33	77,33	
27	Hoàng Thị Anh Tú	109	10/9/1993	Thái Bình	Kinh	Tổng hợp kinh tế xã hội, phong trào nông dân	Ban Kinh tế - xã hội, Hội Nông dân tỉnh			73,67	73,67	1ct
28	Nguyễn Thị Hải Yến	110	12/10/1990	Quảng Bình	Kinh	Tổng hợp kinh tế xã hội, phong trào nông dân	Ban Kinh tế - xã hội, Hội Nông dân tỉnh			74,67	74,67	
29	Ma Ro Na Cam Ly	111	11/01/1992	Đắk Lăk	Ê đê	Tổng hợp kiêm kế toán	Ban điều hành quỹ hỗ trợ nông dân, Hội Nông dân tỉnh	Người DTTS	5	74,67	79,67	1ct
30	Đoàn Nguyễn Hà Dung	112	15/8/1987	Thanh Hóa	Kinh	Thi đua khen thưởng	Văn phòng Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			76,67	76,67	1ct
31	Phạm Nữ Mỹ Duyên	113	02/8/1996	Nam Định	Kinh	Công tác tuyên truyền	Ban Tuyên giáo, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			76	76	
32	Trần Thị Nga	115	22/6/1994	Quảng Bình	Kinh	Công tác tuyên truyền	Ban Tuyên giáo, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			61,33	61,33	1ct
33	Hồ Thị Bạch Trinh	116	30/9/1989	Quảng Trị	Kinh	Công tác tuyên truyền	Ban Tuyên giáo, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			81	81	
34	Nguyễn Thị Yến Ly	117	04/9/1991	Quảng Ngãi	Kinh	Công tác gia đình và xã hội	Ban gia đình - xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			74,67	74,67	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
35	Nguyễn Thị Nương	119	06/02/1993	Quảng Ngãi	Kinh	Đoàn - Đội	Ban Thanh thiếu nhi - Trường học, Tỉnh đoàn	Con thương binh	5	76	81	1ct
36	Điểu Lê Nam Nam	120	20/9/1992	Đăk Nông	M'Nông	Đoàn - Đội	Ban Đoàn kết tập hợp thanh niên, Tỉnh đoàn	Người DTTS	5	75,33	80,33	1ct
37	Đinh Thị Minh Hiếu	121	23/6/1982	Phú Yên	Kinh	Tổng hợp, chính sách tiền lương	Ban Tổ chức Thị ủy			63,67	63,67	1ct
38	Nguyễn Tuấn Anh	123	10/9/1990	Hà Tĩnh	Kinh	Tổng hợp	Thị đoàn Gia Nghĩa			78	78	1ct
39	Lê Hoàng Mai Hường	124	07/01/1990	Thanh Hóa	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Cư Jút			63,67	63,67	1ct
40	Võ Nguyên Bảo	126	21/10/1984	Bình Định	Kinh	Phong trào và tổng hợp	UBMTTQVN huyện Cư Jút			64	64	1ct
41	Lê Đức Ân	127	10/11/1992	Bình Định	Kinh	Đoàn - Đội	Huyện đoàn Cư Jút	Con thương binh	5	65,67	70,67	1ct
42	Nguyễn Thị Mến	128	19/7/1989	Thái Bình	Kinh	Đoàn - Đội	Huyện đoàn Cư Jút			62	62	
43	H' Juin Êban	129	11/3/1988	Đắk Nông	Ê đê	Khoa giáo, tuyên truyền, báo chí, văn hóa	Ban Tuyên giáo Huyện ủy Cư Jút	Người DTTS	5	60	65	1ct
44	Lê Xuân Dương	130	22/12/1987	Quảng Ngãi	Kinh	Tổng hợp	Ban Tổ chức, Huyện ủy Đắk R'lấp	Con thương binh	5	71,33	76,33	1ct
45	Hà Huy Thiết	132	23/9/1989	Nghệ An	Kinh	Dân vận và tôn giáo	Ban Dân vận Huyện ủy Đắk Glong			72,67	72,67	1ct
46	Trần Nguyễn Duy Sơn	133	29/02/1990	Nam Định	Kinh	Văn phòng và Ban điều hành quỹ hỗ trợ nông dân	Hội Nông dân huyện Đắk Glong			65,33	65,33	1ct
47	Đỗ Thị Cúc	134	28/12/1989	Thanh Hóa	Kinh	Tổng hợp	Hội LHPN huyện Đắk Glong			76,67	76,67	1ct
48	Nguyễn Thị Thanh Huyên	135	09/12/1990	Hà Tĩnh	Kinh	Tổng hợp	Hội LHPN huyện Đắk Glong			73,67	73,67	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
49	Nguyễn Thị Thủy	136	10/02/1993	Nghệ An	Kinh	Đội và phong trào thiếu nhi	Huyện đoàn Đắk Glong			73,67	73,67	1ct
50	Mai Thanh Hải	137	24/4/1992	Phú Thọ	Mường	Tổng hợp	Liên đoàn lao động huyện Đắk Glong	Người DTTS	5	70	75	1ct
51	Đoàn Ngọc Hiếu	140	31/8/1996	Hà Tĩnh	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy, Krông Nô			70	70	1ct
52	Phạm Thị Huyền	141	15/9/1986	Hà Nam	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy, Krông Nô	Con thương binh	5	78	83	
53	Lê Tấn Tùng	142	19/02/1994	Quảng Ngãi	KInh	Đoàn - Đội	Huyện đoàn Krông Nô			75,67	75,67	1ct
54	Phạm Hồng Điệp	143	23/8/1988	Bắc Ninh	Nùng	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Tuy Đức	Người DTTS	5	64,67	69,67	1ct
55	Nguyễn Văn Cương	144	17/01/1984	Hưng Yên	Kinh	Tổng hợp	Ban Dân vận Huyện ủy Tuy Đức			62,67	62,67	1ct
56	Nguyễn Huy Phương	145	28/7/1979	Ninh Bình	Kinh	Tổng hợp	Liên đoàn lao động huyện Tuy Đức			60	60	1ct
57	Trần Giang Nam	147	02/01/1980	Hà Tĩnh	Kinh	Tổng hợp	Hội Nông dân huyện Tuy Đức	Bộ đội xuất ngũ	2,5	68,33	70,83	1ct
58	Nguyễn Thị Hằng	148	30/10/1992	Hải Dương	Kinh	Tổng hợp	Huyện đoàn Tuy Đức			55	55	1ct
59	H' Uêt Niê	149	25/10/1989	Đắk Nông	Ê đê	Tổng hợp	Huyện đoàn Tuy Đức	Người DTTS	5	65,33	70,33	
60	Trần Thị Thúy	151	16/6/1995	Quảng Bình	Kinh	Tổng hợp	Huyện đoàn Tuy Đức	Con thương binh	5	70	75	
61	Nguyễn Thị Thanh Hoài	152	02/3/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Quy chế dân chủ; công tác dân vận, tôn giáo	Ban Dân vận Huyện ủy Đắk Mil			82,33	82,33	1ct
62	Ngô Xuân Hương	153	01/4/1989	Hà Tĩnh	Kinh	Quy chế dân chủ; công tác dân vận, tôn giáo	Ban Dân vận Huyện ủy Đắk Mil			84	84	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
63	Trần Quang Diệu	154	18/9/1989	Thái Bình	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil			71,67	71,67	
64	Vũ Hoàng Huy	155	01/11/1995	Hải Dương	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil			80	80	
65	Trịnh Thị Mừng	156	20/9/1993	Nam Định	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil			Vắng	Vắng	
66	Nguyễn Sơn Nam	157	25/3/1990	Cao Bằng	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil			61	61	2ct
67	Đàm Hữu Nghĩa	158	17/9/1994	Cao Bằng	Tày	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil	Người DTTS	5	69,67	74,67	
68	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	159	22/10/1994	Hà Tĩnh	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil			67,67	67,67	
69	Nguyễn Thị Vinh	160	20/4/1987	Hà Tĩnh	Kinh	Tổng hợp	Văn phòng Huyện ủy Đắk Mil	Con thương binh	5	68,33	73,33	
70	Huỳnh Thị Thủy Tiên	161	03/5/1991	Quảng Ngãi	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng Tỉnh đoàn			74,67	74,67	1ct
71	Huỳnh Thị Liên	162	23/10/1988	Quảng Ngãi	Kinh	Quản trị mạng	Văn phòng Huyện ủy Tuy Đức			71,33	71,33	1ct
II	**Lĩnh vực Văn thư lưu trữ 03 thí sinh**											
01	Bùi Thị Khánh Ly	312	22/5/1992	Thái Bình	Kinh	Văn thư lưu trữ	Văn phòng Ban Tổ chức Tỉnh ủy			60	60	1ct
02	Nguyễn Thị Nguyệt	313	03/10/1990	Thái Bình	Kinh	Văn thư lưu trữ	Văn phòng Hội Nông dân tỉnh			67,67	67,67	1ct
03	Lương Thị Sáu	314	20/10/1990	Thanh Hóa	Mường	Văn thư lưu trữ	Văn phòng Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Người DTTS	5	55	60	1ct
III	**Kế toán 14 thí sinh**											
01	Ngô Quang Hậu	330	29/9/1988	Quảng Trị	Kinh	Kế toán	Ban Tài chính, Liên đoàn Lao động tỉnh			56	56	
02	Nguyễn Thị Hoa	332	18/12/1986	Nghệ An	Kinh	Kế toán	Ban Tài chính, Liên đoàn Lao động tỉnh			52	52	
03	Nguyễn Hồng Thịnh	335	11/5/1988	Bình Định	Kinh	Kế toán	Ban Tài chính, Liên đoàn Lao động tỉnh			45	45	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Ghi chú
04	Lê Thị Thúy	336	22/8/1994	Quảng Ngãi	Kinh	Kế toán	Ban Tài chính, Liên đoàn Lao động tỉnh			69,67	69,67	3ct
05	Đoàn Thị Thủy Tiên	337	25/02/1992	Ninh Bình	Kinh	Kế toán	Ban Tài chính, Liên đoàn Lao động tỉnh			79,67	79,67	
06	Đặng Thị Phương Thảo	341	13/4/1995	Quảng Ngãi	Kinh	Kế toán	Văn phòng Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			69,67	69,67	1ct
07	Đoàn Thị Cẩm Vân	343	26/11/1988	Ninh Bình	Kinh	Kế toán	Văn phòng Thị ủy			74	74	1ct
08	Hoàng Mạnh Đạt	344	15/11/1991	Nam Định	Kinh	Kế toán	Văn phòng Huyện ủy, Krông Nô			60	60	1ct
09	Trần Thị Diễm My	345	21/9/1990	Quảng Nam	Kinh	Kế toán	Liên đoàn lao động huyện Krông Nô			59,67	59,67	1ct
10	Ngô Thị Thanh Huyền	346	09/02/1994	Nghệ An	Kinh	Kế toán	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Đắk Mil			53,33	53,33	1ct
11	Lương Thị Mỹ Duyên	350	17/8/1993	Khánh Hòa	Kinh	Tổng hợp, thẩm tra tài sản, ngân sách	Phòng Tài chính đảng, Văn phòng Tỉnh ủy			Vắng	Vắng	2ct
12	Nguyễn Thị Kim Khánh	351	22/12/1986	Bình Định	Kinh	Tổng hợp, thẩm tra tài sản, ngân sách	Phòng Tài chính đảng, Văn phòng Tỉnh ủy			74,67	74,67	
13	Trần Thị Ngọc	352	10/8/1991	Thái Bình	Kinh	Tổng hợp, thẩm tra tài sản, ngân sách	Phòng Tài chính đảng, Văn phòng Tỉnh ủy			72,67	72,67	
14	Nguyễn Tường Vân	353	06/02/1990	Thái Bình	Kinh	Tổng hợp, thẩm tra tài sản, ngân sách	Phòng Tài chính đảng, Văn phòng Tỉnh ủy			80,33	80,33	

Tổng số 88 thí sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Danh sách số 1

KẾT QUẢ THI VÒNG 2 KHỐI NHÀ NƯỚC KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2019
(kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Nội vụ, Hành chính Nhà nước 40 thí sinh**												
1	Nguyễn Thị Dung	01	7/12/1992	Bắc Giang	Tày	Cải cách hành chính	Văn phòng Sở Nội vụ	Người DTTS	5	59,67	64,67	Không trúng tuyển	**1 ct**
2	Lê Thị Khánh Ly	04	22/10/1991	Hà Tĩnh	Kinh	Cải cách hành chính	Văn phòng Sở Nội vụ			65,33	65,33	Trúng tuyển	
3	Lương Thị Mỹ Hạnh	08	26/6/1994	Cao Bằng	Tày	Hành chính - Tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND thị xã Gia Nghĩa	Người DTTS	5	59,33	64,33	Không trúng tuyển	**1ct**
4	Nguyễn Thị Linh Phương	09	04/12/1996	Hải Dương	Kinh	Hành chính - Tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND thị xã Gia Nghĩa			50,33	50,33	Không trúng tuyển	
5	Nguyễn Thị Ánh Trinh	10	30/12/1994	Bình Định	Kinh	Hành chính - Tổng hợp	Văn phòng HĐND - UBND thị xã Gia Nghĩa			70,67	70,67	Trúng tuyển	
6	Phạm Thanh Bình	11	31/5/1993	Thái Bình	Kinh	Hành chính một cửa	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil			50	50	Không trúng tuyển	
7	Lê Thị Diễm	12	13/11/1996	Quảng Nam	Kinh	Hành chính một cửa	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil			40,67	40,67	Không trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
8	Vũ Thị Minh Hà	14	24/01/1996	Bắc Giang	Kinh	Hành chính một cửa	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil			73,67	73,67	Không trúng tuyển	2ct
9	Nguyễn Xuân Hào	16	15/11/1989	Nghệ An	Kinh	Hành chính một cửa	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil	Con Bệnh binh	5	74,67	79,67	Trúng tuyển	
10	Mai Thị Hương	17	10/6/1991	Thanh Hóa	Kinh	Hành chính một cửa	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil			64,67	64,67	Không trúng tuyển	
11	Nguyễn Thị Kim Ngọc	18	10/10/1992	Bình Định	Kinh	Hành chính một cửa	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil			84,67	84,67	Trúng tuyển	
12	Phan Tự Định	22	02/9/1986	Hà Tĩnh	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			61	61	Không trúng tuyển	1ct
13	Nguyễn Thị Huệ	23	23/10/1996	Hà Tĩnh	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			61,33	61,33	Không trúng tuyển	
14	H' Lâm	24	12/12/1992	Đắk Nông	M'Nông	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Người DTTS	5	45	50	Không trúng tuyển	
15	Võ Tá Thành	27	22/11/1987	Hà Tĩnh	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			47,33	47,33	Không trúng tuyển	
16	Tống Thị Kim Thu	28	18/5/1996	Nam Định	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			71,33	71,33	Không trúng tuyển	
17	Huỳnh Thị Cát Tường	29	16/6/1985	Quảng Ngãi	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			83,66	83,66	Trúng tuyển	
18	Doãn Thị Thu Hà	32	20/3/1990	Nghệ An	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			53	53	Không trúng tuyển	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
19	Lương Ngọc Thành	37	01/3/1993	Ninh Bình	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			65,33	65,33	Trúng tuyển	
20	Nguyễn Thị Thu Hà	40	09/01/1995	Nam Định	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			70	70	Trúng tuyển	1ct
21	Trần Văn Tuấn	43	14/7/1990	Hà Tĩnh	Kinh	Hành chính tổng hợp	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			55	55	Không trúng tuyển	
22	Nguyễn Thị Thuý Kiều	44	19/9/1996	Quảng Nam	Kinh	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh			70	70	Trúng tuyển	2ct
23	Trần Thị Thạch Thảo	48	23/12/1994	Hà Tĩnh	Kinh	Hành chính tổng hợp	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh			48,33	48,33	Không trúng tuyển	
24	Lương Thị Kiên	50	01/8/1993	Lạng Sơn	Nùng	Quản lý đội ngũ CBCCVC	Phòng Nội vụ huyện Cư Jut	Người DTTS	5	65,67	70,67	Không trúng tuyển	1ct
25	Nguyễn Đăng Thùy	51	04/12/1994	Thái Bình	Kinh	Quản lý đội ngũ CBCCVC	Phòng Nội vụ huyện Cư Jut			73,67	73,67	Trúng tuyển	
26	Trần Thị Hồng Hạnh	52	29/11/1993	Huế	Kinh	Quản lý đội ngũ CBCCVC	Phòng Nội vụ huyện Đắk Mil			53	53	Trúng tuyển	1ct
27	Đinh Thị Hường	53	03/3/1996	Thái Bình	Kinh	Quản lý nhân sự và đội ngũ	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			54	54	Trúng tuyển	1ct
28	Nguyễn Thị Hải Yến	56	21/10/1992	Hải Dương	Kinh	Quản lý tổ chức - biên chế	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			81,67	81,67	Trúng tuyển	1ct
29	Nguyễn Thị Hải Yến	57	17/12/1993	Thanh Hóa	Kinh	Quản lý tổ chức - biên chế	Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			Vắng	Vắng	Vắng	
30	Nguyễn Trường Vũ	58	05/10/1988	Quãng Ngãi	Kinh	Quản lý tổ chức - biên chế	Văn phòng Sở Nội vụ			65,33	65,33	Trúng tuyển	1ct
31	Phan Minh Ngọc	61	01/01/1986	Vĩnh Phúc	Kinh	Quản lý thi đua Khen thưởng	Ban Thi đua Khen thưởng, Sở Nội vụ			83,67	83,67	Trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
32	Hoàng Thị Thu Thảo	62	06/04/1991	Nam Định	Kinh	Quản lý thi đua Khen thưởng	Ban Thi đua Khen thưởng, Sở Nội vụ			40,67	40,67	Không trúng tuyển	1ct
33	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	64	15/3/1992	Bình Định	Kinh	Quản lý thi đua Khen thưởng	Ban Thi đua Khen thưởng, Sở Nội vụ			51,33	51,33	Không trúng tuyển	
34	Nguyễn Thị Thùy Dung	65	16/10/1989	Quảng Ngãi	Kinh	Quản lý tổ chức - Biên chế và Hội	Phòng Nội vụ huyện Đắk Glong			86,67	86,67	Trúng tuyển	1ct
35	Sầm Thị Mai Phương	66	12/10/1994	Cao Bằng	Nùng	Quản lý tổ chức - Biên chế và Hội	Phòng Nội vụ huyện Đắk Glong	Người DTTS	5	64	69	Không trúng tuyển	
36	K' Sam	67	02/01/1995	Đắk Nông	Mạ	Quản lý tổ chức - Biên chế và Hội	Phòng Nội vụ huyện Đắk Glong	Người DTTS	5	79,67	84,67	Không trúng tuyển	
37	Trần Ngọc Trung	68	11/3/1994	Nam Định	Kinh	Quản lý tổ chức - Biên chế và Hội	Phòng Nội vụ huyện Đắk Glong	Con thương binh	5	51,67	56,67	Không trúng tuyển	
38	Bùi Anh Tuấn	69	01/06/1993	Quảng Bình	Kinh	Quản trị công sở	Văn phòng Sở Nội vụ			57,67	57,67	Trúng tuyển	1ct
39	Trương Thị Thùy Linh	70	05/8/1994	Quảng Nam	Kinh	Quản trị công sở	Văn phòng HĐND và UBND huyện Krông Nô			78,33	78,33	Trúng tuyển	1ct
40	Nguyễn Thị Hà	71	18/11/1988	Nam Định	Kinh	Tổ chức nhân sự	Văn phòng Sở Tư pháp			70,33	70,33	Trúng tuyển	1ct
II	**Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư 02 thí sinh**												
01	Phạm Vũ Lâm	72	20/02/1983	Nghệ An	Kinh	Quản lý quy hoạch - kế hoạch	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Con bệnh binh	5	70,33	75,33	Trúng tuyển	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
02	Nguyễn Lâm Tuyền	73	19/9/1996	Bình Định	Kinh	Tổng hợp kinh tế xã hội	Phòng Tổng hợp - Quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư			51	51	Trúng tuyển	1ct
III	**Lĩnh vực Công nghệ thông tin 09 thí sinh**												
01	Nguyễn Quang Lộc	163	28/4/1992	Hà Tĩnh	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng Ban Dân tộc	Con thương binh	5	59	64	Không trúng tuyển	
02	Nguyễn Minh Nghĩa	164	02/02/1991	Quảng Nam	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng Ban Dân tộc			71	71	Trúng tuyển	
03	Trương Thị Phương Thảo	165	27/5/1993	Quảng Trị	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng Ban Dân tộc			53,33	53,33	Không trúng tuyển	1ct
04	Phạm Xuân Trưởng	166	22/4/1990	Quảng Nam	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng Ban Dân tộc			52	52	Không trúng tuyển	
05	Nguyễn Thanh Tuấn	167	06/4/1985	Huế	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng Ban Dân tộc			56,33	56,33	Không trúng tuyển	
06	Trương Hồng Lập	170	10/12/1988	Bình Định	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng, Sở Y tế			72,67	72,67	Trúng tuyển	
07	Trần Thị Thanh Tâm	171	17/9/1991	Hà Tĩnh	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng, Sở Y tế			62	62	Không trúng tuyển	1ct
08	Trần Thị Phương Thảo	172	22/12/1991	Hà Tĩnh	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng, Sở Y tế			50	50	Không trúng tuyển	
09	Võ Thị Bích Phương	174	23/7/1989	Nghệ An	Kinh	Công nghệ thông tin	Văn phòng HĐND & UBND huyện Đắk Mil			60	60	Trúng tuyển	1ct
IV	**Lĩnh vực Giao thông vận tải 05 thí sinh**												

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
01	Trần Lê Xuân	175	23/02/1990	Bình Định	Kinh	Giám định phương tiện, thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái; Sở Giao thông vận tải			54,67	54,67	Trúng tuyển	1ct
02	Trần Ngọc Phương	178	10/12/1990	Bình Định	Kinh	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, Sở Giao thông vận tải			63,33	63,33	Trúng tuyển	1ct
03	Võ Trường Hải	180	30/5/1991	Bình Định	Kinh	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, công tác quản lý chất lượng công trình giao thông	Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông, Sở Giao thông vận tải			80,67	80,67	Trúng tuyển	1ct
04	Trần Hữu Thuận	181	22/11/1991	Thừa Thiên Huế	Kinh	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, công tác quản lý chất lượng công trình giao thông	Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông, Sở Giao thông vận tải			73	73	Không trúng tuyển	
05	Trần Văn Nam	182	10/7/1992	Quảng Ngãi	Kinh	Quản lý Giao thông vận tải	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk Glong			66,67	66,67	Trúng tuyển	1ct
V	**Kiểm lâm 34 thí sinh**												
01	Trần Quốc Trường	183	10/7/1993	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt kiểm lâm thuộc Vườn quốc gia Tà Đùng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			55,33	55,33	Trúng tuyển	1ct
02	Nguyễn Trọng Duy	184	15/9/1992	Thái Bình	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			41,67	41,67	Không trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
03	Nguyễn Thị Thủy Tiên	187	24/02/1996	Vĩnh Phúc	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			49,67	49,67	Không trúng tuyển	1ct
04	Lê Thị Huyền Trang	188	29/7/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			73	73	Trúng tuyển	
05	Lê Thanh Thùy	190	04/11/1994	Hưng Yên	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Thanh tra, pháp chế, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			74	74	Trúng tuyển	1ct
06	Diệp Thị Hải Yến	191	15/12/1996	Thái Nguyên	Sán Dìu	Kiểm lâm	Phòng Thanh tra, pháp chế, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS	5	54,67	59,67	Không trúng tuyển	
07	Nguyễn Thị Hương	192	13/6/1990	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			49,67	49,67	Không trúng tuyển	1ct
08	Lăng Thị Nga	193	03/6/1990	Lạng Sơn	Nùng	Kiểm lâm	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS	5	50,33	55,33	Không trúng tuyển	
09	Nguyễn Gia Mai Trinh	195	14/09/1990	Bình Thuận	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			74,67	74,67	Trúng tuyển	
10	Nguyễn Thị Quỳnh	197	20/8/1989	Nam Định	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			64	64	Không trúng tuyển	1ct Ưu tiên nam
11	Nguyễn Hữu Tài	198	06/02/1996	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			70,33	70,33	Trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
12	Phạm Thị Duyên	199	18/12/1989	Quảng Nam	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			83,67	83,67	Trúng tuyển	
13	Nguyễn Thị Hằng	200	28/6/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			60	60	Không trúng tuyển	1ct
14	Nguyễn Thị Thảo	201	15/4/1992	Bắc Ninh	Kinh	Kiểm lâm	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			56	56	Không trúng tuyển	
15	Lý Thị Hồng Hạnh	202	29/05/1992	Cao Bằng	Tày	Kiểm lâm	Đội kiểm lâm cơ động và PCCC rừng	Người DTTS	5	59,33	64,33	Trúng tuyển	
16	Điểu Ngân	203	06/05/1988	Đăk Nông	M'Nông	Kiểm lâm	Đội kiểm lâm cơ động và PCCC rừng	Người DTTS; là bộ đội xuất ngũ	5	54,67	59,67	Không trúng tuyển	1ct
17	Nguyễn Thái Bình	207	20/02/1985	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức			52	52	Trúng tuyển	
18	Trần Ngọc Trung	209	30/9/1991	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức			52	52	Trúng tuyển	2ct
19	Khương Văn Long	211	15/01/1993	Lào Cai	Pa dí	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức	Người DTTS	5	45,67	50,67	Không trúng	
20	Sùng A Tung	212	10/11/1992	Yên Bái	H' Mông	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức	Người DTTS	5	55,67	60,67	Trúng tuyển	1ct
21	Đặng Quang Thắng	214	06/11/1991	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Song			55,67	55,67	Trúng tuyển	1ct
22	Lê Nguyễn Hoàng Anh Tú	217	02/01/1985	Nghệ An	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Mil			61	61	Trúng tuyển	1ct
23	Hà Hải Yến	221	04/9/1993	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Cư Jút			60,33	60,33	Trúng tuyển	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
24	Cao Văn Quang	222	20/4/1988	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Cư Jút			73,33	73,33	Trúng tuyển	
25	Lý Văn Sánh	223	03/01/1996	Lạng Sơn	Nùng	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Cư Jút	Người DTTS	5	59,33	64,33	Không trúng tuyển	1ct
26	Phạm Hoàng Trường	224	06/01/1995	Nghệ An	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Cư Jút			60,67	60,67	Không trúng tuyển	
27	Trương Thị Hiền	226	20/11/1991	Thanh Hóa	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nô			51	51	Trúng tuyển	
28	Đoàn Văn Thái	228	23/4/1995	Bình Định	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nô			52,67	52,67	Trúng tuyển	2ct
29	Nguyễn Thị Long	229	05/9/1987	Nghệ An	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glong			55,33	55,33	Trúng tuyển	1ct
30	Nguyễn Văn Long	231	03/4/1996	Bình Định	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glong			45	45	Không trúng tuyển	
31	Ngô Mạnh Phi	232	12/8/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glong			64,33	64,33	Trúng tuyển	2ct
32	Khương Lê Phúc Lộc	234	13/3/1996	Nghệ An	Kinh	Kiểm lâm	Hạt kiểm lâm thuộc Vườn quốc gia Tà Đùng, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			37,67	37,67	Không trúng tuyển	1ct
33	Huỳnh Tấn Lộc	240	02/02/1989	Bình Định	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Song			50	50	Không trúng tuyển	1ct
34	Võ Văn Thành	241	02/12/1995	Quảng Nam	Kinh	Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Song			62	62	Trúng tuyển	
VI	**Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 16 thí sinh**												

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
01	Hồ Thị Cô	244	18/9/1990	Thừa Thiên Huế	Katu	Quản lý đê điều và phòng chống lụt, bão	Phòng Phòng chống thiên tai, Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Người DTTS	5	50,67	55,67	Không trúng tuyển	
02	Bùi Thị Ngà	245	19/9/1995	Thái Bình	Kinh	Quản lý đê điều và phòng chống lụt, bão	Phòng Phòng chống thiên tai, Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			50	50	Không trúng tuyển	1ct
03	Đặng Thị Thùy Nhung	246	19/4/1992	Quảng Bình	Kinh	Quản lý đê điều và phòng chống lụt, bão	Phòng Phòng chống thiên tai, Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			74,67	74,67	Trúng tuyển	
04	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	253	03/5/1992	Quảng Ngãi	Kinh	Quản lý trồng trọt	Phòng trồng trọt, Chi cục Phát triển nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT			75,33	75,33	Trúng tuyển	1ct
05	Lương Thị Kim Oanh	254	16/11/1985	Cao Bằng	Nùng	Quản lý trồng trọt	Phòng trồng trọt, Chi cục Phát triển nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT	Người DTTS	5	69,33	74,33	Không trúng tuyển	
06	Khấu Văn Lợi	255	13/02/1989	Cao Bằng	Nùng	Quản lý về nông nghiệp	Phòng Kinh tế, UBND thị xã Gia Nghĩa	Người DTTS	5	64,67	69,67	Trúng tuyển	1ct
07	Trịnh Xuân Ánh	256	20/9/1992	Nam Định	Kinh	Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư	Phòng Phát triển nông thôn và bố trí dân cư, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp &PTNT			Vắng	Vắng	Vắng	
08	Lê Thị Cầm	257	20/01/1989	Huế	Kinh	Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư	Phòng Phát triển nông thôn và bố trí dân cư, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp &PTNT			80	80	Trúng tuyển	
09	Ngô Thị Quỳnh	260	01/12/1995	Nam Định	Kinh	Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư	Phòng Phát triển nông thôn và bố trí dân cư, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp &PTNT			74,67	74,67	Không trúng tuyển	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
10	Nguyễn Nhân Thành	261	15/10/1985	Bình Định	Kinh	Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư	Phòng Phát triển nông thôn và bố trí dân cư, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp &PTNT			63,67	63,67	Không trúng tuyển	
11	Võ Nguyễn Yến Trang	262	17/4/1994	Bình Định	Kinh	Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư	Phòng Phát triển nông thôn và bố trí dân cư, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp &PTNT			55,33	55,33	Không trúng tuyển	
12	Đoàn Quang Trung	264	06/11/1995	Hà Tĩnh	Kinh	Theo dõi về xây dựng nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đắk Glong			69,67	69,67	Trúng tuyển	1ct
13	Lưu Thị Thùy Dung	265	28/11/1987	Bình Định	Kinh	Theo dõi về xây dựng nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, huyện Đắk Mil			53,33	53,33	Không trúng tuyển	
14	Phạm Thị Mai Hương	266	09/01/1990	Thái Bình	Kinh	Theo dõi về xây dựng nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, huyện Đắk Mil			60,67	60,67	Không trúng tuyển	1ct
15	Lê Thị Yến Nhi	267	20/11/1988	Quảng Trị	Kinh	Theo dõi về xây dựng nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, huyện Đắk Mil			70,33	70,33	Không trúng tuyển	
16	Phan Thị Việt Trinh	268	28/12/1991	Nghệ An	Kinh	Theo dõi về xây dựng nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, huyện Đắk Mil			72	72	Trúng tuyển	
VII	**Lĩnh vực Thanh tra 16 thí sinh**												
01	Phạm Thị Diệu Hằng	269	09/02/1994	Hà Tĩnh	Kinh	Thanh tra	Thanh tra Sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			50,67	50,67	Không trúng tuyển	
02	Đỗ Thị Phượng	271	22/8/1995	Hưng Yên	Kinh	Thanh tra	Thanh tra Sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			81,33	81,33	Trúng tuyển	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
03	Hoàng Việt Tiến	272	10/01/1995	Quảng Bình	Kinh	Thanh tra	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			68,67	68,67	Không trúng tuyển	
04	Phạm Thị Mỹ Hạnh	273	05/9/1993	Nam Định	Kinh	Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo	Phòng Nghiệp vụ 3, Thanh tra tỉnh			79,33	79,33	Trúng tuyển	1ct
05	Nguyễn Thị Nga	275	23/3/1994	Nghệ An	Kinh	Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo	Phòng Nghiệp vụ 3, Thanh tra tỉnh			72	72	Không trúng tuyển	
06	Thái Doãn Quang	276	29/12/1995	Nghệ An	Kinh	Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo	Phòng Nghiệp vụ 3, Thanh tra tỉnh			52,33	52,33	Không trúng tuyển	
07	Trương Hoàng Thảo My	277	27/11/1995	Đắk Lắk	Kinh	Thanh tra	Sở Tư pháp			82,33	82,33	Trúng tuyển	1ct
08	Bùi Thị Thanh Thùy	278	27/3/1987	Thái Bình	Kinh	Thanh tra	Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Thanh tra, Sở Tư pháp			58	58	Không trúng tuyển	
09	Trần Hữu Hậu	280	27/02/1989	Quảng Nam	Kinh	Thanh tra	Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư	Con thương binh hạng 4/4	5	61	66	Không trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
10	Nguyễn Mạnh Huy	281	24/3/1987	Hà Nội	Kinh	Thanh tra	Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư	Con của người tham gia kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	5	62	67	Không trúng tuyển	1ct
11	Nguyễn Thành Luân	283	28/02/1989	Hà Tĩnh	Kinh	Thanh tra	Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư			80,67	80,67	Trúng tuyển	
12	Hoàng Thị Vân Anh	286	11/11/1996	Nghệ An	Kinh	Thanh tra	Thanh tra huyện Krông Nô	Con thương binh	5	53,67	58,67	Không trúng tuyển	
13	Nguyễn Hoàng Anh	287	03/03/1995	Quảng Nam	Kinh	Thanh tra	Thanh tra huyện Krông Nô			85	85	Trúng tuyển	1ct
14	Trần Mạnh Tưởng	289	04/04/1989	Hà Tĩnh	Kinh	Thanh tra	Thanh tra huyện Krông Nô			69,67	69,67	Không trúng tuyển	
15	H HimNiê	290	11/07/1993	Đắk Lắk	Ê đê	Thanh tra	Thanh tra huyện Cư Jut	Người DTTS	5	77	82	Không trúng tuyển	
16	Trần Thị Huyền Trâm	293	05/01/1994	Quảng Nam	Kinh	Thanh tra	Thanh tra huyện Cư Jut			86,33	86,33	Trúng tuyển	1ct
VIII	**Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường 08 thí sinh**												
01	Lê Duy Trung	297	22/02/1992	Nghệ An	Kinh	Quản lý đa dạng sinh học	Chi cục Bảo về môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường			63,33	63,33	Trúng tuyển	1ct
02	Văn Phú Long	299	14/08/1993	Quảng Nam	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô			70,33	70,33	Trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
03	Trần Hải Sơn	300	15/06/1993	Quảng Bình	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô			22,33	22,33	Không trúng tuyển	1ct
04	Đặng Thị Thơm	301	02/12/1995	Nghệ An	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Nô			31	31	Không trúng tuyển	
05	Đinh Ngọc Đông	302	06/7/1988	Ninh Bình	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và môi trường, huyện Đắk Mil			72,33	72,33	Không trúng tuyển	1ct
06	Trần Thị Thu Hiền	303	28/7/1994	Hà Tĩnh	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và môi trường, huyện Đắk Mil			75,67	75,67	Trúng tuyển	
07	Đặng Xuân Hưng	304	15/02/1988	Nam Định	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và môi trường, huyện Đắk Mil			73,67	73,67	Không trúng tuyển	
08	Đỗ Văn Thông	305	04/02/1992	Quảng Ngãi	Kinh	Quản lý môi trường	Phòng Tài nguyên và môi trường, huyện Đắk Mil			Vắng	Vắng	Vắng	
IX	**Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch 01 thí sinh**												
01	Dương Văn Dũng	306	11/5/1985	Quảng Bình	Kinh	Quản lý về du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			78,33	78,33	Trúng tuyển	1ct
X	**Lĩnh vực Văn phòng HĐND và UBND 02 thí sinh**												
01	Đinh Thị Vân Anh	307	30/6/1994	Nam Định	H'Re	Chuyên trách giúp việc HĐND	Văn phòng HĐND và UBND huyện Krông Nô	Người DTTS	5	83,67	88,67	Trúng tuyển	1ct
02	Hà Văn Thiện	309	05/4/1989	Thanh Hóa	Thái	Chuyên trách giúp việc HĐND	Văn phòng HĐND và UBND huyện Krông Nô	Người DTTS	5	57,67	62,67	Không trúng tuyển	
XI	**Lĩnh vực Văn thư lưu trữ 01 thí sinh**												
01	Nguyễn Thị Hoài	310	20/02/1981	Hà Tĩnh	Kinh	Văn thư	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh			60	60	Trúng tuyển	1ct
XII	**Lĩnh vực Xây dựng 06 thí sinh**												

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
01	Nguyễn Vũ Nguyên	315	10/7/1991	Quảng Nam	Kinh	Quản lý chất lượng công trình	Chi cục Giám định xây dựng, Sở Xây dựng			60	60	Trúng tuyển	1ct
02	Nguyễn Minh Vương	316	18/01/1990	Bình Định	Kinh	Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị	Phòng Quản lý đô thị, UBND thị xã Gia Nghĩa			70	70	Không trúng tuyển	1ct
03	Nguyễn Thị Hải Yến	317	19/7/1991	Hải Dương	Kinh	Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị	Phòng Quản lý đô thị, UBND thị xã Gia Nghĩa			72,33	72,33	Trúng tuyển	
04	Nguyễn Đình Ái	318	20/01/1984	Thừa Thiên Huế	Kinh	Quản lý xây dựng	Phòng Quản lý đô thị, UBND thị xã Gia Nghĩa			47,67	47,67	Không trúng tuyển	1ct
05	Nguyễn Tiến Thành	322	19/10/1992	Hà Tĩnh	Kinh	Quản lý xây dựng	Phòng Quản lý đô thị, UBND thị xã Gia Nghĩa			Vắng	Vắng	Vắng	
06	Nguyễn Hữu Vương	323	09/06/1990	Bình Định	Kinh	Quản lý xây dựng	Phòng Quản lý đô thị, UBND thị xã Gia Nghĩa			57	57	Trúng tuyển	
XIII	**Lĩnh vực Y tế 01 thí sinh**												
01	Lưu Thị Tú	325	08/8/1988	Thanh Hoá	Kinh	Quản lý công tác dân số kế hoạch hoá gia đình	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình thuộc Sở Y tế	Con bệnh binh	5	55,67	60,67	Trúng tuyển	1ct
XIV	**Kế toán 04 thí sinh**												
01	Phạm Khắc Hoàng	326	13/6/1995	Quảng Ngãi	Kinh	Kế toán	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức			Vắng	Vắng	Vắng	1ct
02	Ngô Đức Nghĩa	327	20/9/1996	Thái Bình	Kinh	Kế toán	Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức			58	58	Trúng tuyển	
03	Nguyễn Thị Thắm	328	15/9/1986	Nghệ An	Kinh	Kế toán	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Song			58	58	Trúng tuyển	1ct
04	Nguyễn Thị Ngọc Hảo	329	29/12/1991	Hà Tĩnh	Kinh	Kế toán	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glong			71	71	Trúng tuyển	1ct
XV	**Quản lý tài chính 15 thí sinh**												
01	Phan Phước Cường	355	08/10/1993	Quảng Nam	Kinh	Quản lý dự án đầu tư	Phòng Tài chính - Đầu tư, Sở Tài chính			84,67	84,67	Trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
02	Trương Xuân Khoa	356	26/10/1991	Thanh Hoá	Kinh	Quản lý dự án đầu tư	Phòng Tài chính - Đầu tư, Sở Tài chính	Đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển miền núi	2,5	41	43,5	Không trúng tuyển	1ct
03	Bùi Tuyên Nguyên	358	27/4/1989	Bình Định	Kinh	Quản lý dự án đầu tư	Phòng Tài chính - Đầu tư, Sở Tài chính			45,67	45,67	Không trúng tuyển	
04	Cao Thế Truyền	359	19/02/1990	Phú Yên	Kinh	Quản lý dự án đầu tư	Phòng Tài chính - Đầu tư, Sở Tài chính			37	37	Không trúng tuyển	
05	Lương Thị Bích	360	11/8/1989	Nam Định	Kinh	Quản lý Tài chính - Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			34	34	Không trúng tuyển	1ct
06	Nguyễn Thị Thanh Chi	361	20/8/1990	Bình Định	Kinh	Quản lý Tài chính - Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			46,67	46,67	Không trúng tuyển	
07	Nguyễn Thị Thu Hoài	363	28/02/1991	Ninh Bình	Kinh	Quản lý Tài chính - Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			68,33	68,33	Không trúng tuyển	
08	Đoàn Quốc Huy	364	20/01/1991	Quảng Nam	Kinh	Quản lý Tài chính - Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			88	88	Trúng tuyển	
09	Đỗ Thị Hoài Thanh	367	14/09/1995	Thái Bình	Kinh	Quản lý Tài chính - Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			Vắng	Vắng	Vắng	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
10	Lê Đỗ Gia Ngọc	369	12/8/1996	Thái Bình	Kinh	Quản lý Tài chính - Kế toán (kiêm công nghệ thông tin	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT			62	62	Trúng tuyển	1ct
11	Nguyễn Xuân Hoàng	371	04/12/1993	Quảng Trị	Kinh	Quản lý tài chính ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Krông Nô			75	75	Trúng tuyển	1ct
12	Phạm Văn Dũng	373	02/12/1987	Nam Định	Kinh	Quản lý Tài chính - Ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thị xã Gia Nghĩa	Con thương binh	5	68,33	73,33	Không trúng tuyển	1ct
13	Nguyễn Thanh Hồng Linh	375	18/4/1995	Hà Nội	Kinh	Quản lý Tài chính - Ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thị xã Gia Nghĩa			79	79	Trúng tuyển	
14	Tạ Thị Đông Phương	379	06/10/1986	Thái Bình	Kinh	Quản lý Tài chính - Ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thị xã Gia Nghĩa			64,67	64,67	Không trúng tuyển	
15	Trần Hồng Quân	380	11/12/1995	Nghệ An	Kinh	Quản lý Tài chính - Ngân sách	Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thị xã Gia Nghĩa			45,67	45,67	Không trúng tuyển	
XVI	**Lĩnh vực Tư pháp 07 thí sinh**												
01	Phạm Quang Dự	382	07/02/1992	Thái Bình	Kinh	Hành chính tư pháp	Phòng Tư pháp huyện Đắk Glong			55	55	Không trúng tuyển	1ct
02	Nguyễn Đình Dũng	383	02/9/1992	Thanh Hóa	Kinh	Hành chính tư pháp	Phòng Tư pháp huyện Đắk Glong			47,33	47,33	Không trúng tuyển	
03	Nguyễn Văn Dũng	384	05/8/1985	Nghệ An	Kinh	Hành chính tư pháp	Phòng Tư pháp huyện Đắk Glong			63,33	63,33	Trúng tuyển	
04	Triệu Văn Hợi	385	22/5/1984	Bắc Giang	Nùng	Hành chính tư pháp	Phòng Tư pháp huyện Đắk Glong	Người DTTS	5	51	56	Không trúng tuyển	

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
05	H Hoen Srê Ú	388	04/8/1996	Đắk Nông	M'Nông	Hành chính tư pháp	Phòng Tư pháp huyện Đắk Glong	Người DTTS	5	56	61	Không trúng tuyển	
06	Nguyễn Thị Hà	389	20/9/1992	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm tra, thẩm định văn bản	Phòng Thẩm định và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp			62,67	62,67	Trúng tuyển	1ct
07	Nguyễn Thị Thương	391	12/02/1986	Hà Tĩnh	Kinh	Kiểm tra, thẩm định văn bản	Phòng Thẩm định và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp			61	61	Không trúng tuyển	
XVII	**Lĩnh vực Công thương 07 thí sinh**												
01	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	392	24/12/1992	Bình Định	Kinh	Quản lý thương mại dịch vụ	Phòng Quản lý thương mại, Sở Công thương			Vắng	Vắng	Vắng	
02	Nguyễn Thị Huyền	393	01/8/1992	Hà Tĩnh	Kinh	Quản lý thương mại dịch vụ	Phòng Quản lý thương mại, Sở Công thương			57	57	Không trúng tuyển	1ct
03	Trương Công Phước	395	13/8/1992	Quảng Ngãi	Kinh	Quản lý thương mại dịch vụ	Phòng Quản lý thương mại, Sở Công thương			81	81	Trúng tuyển	
04	Phạm Quốc Nhựt	397	18/4/1991	Quảng Nam	Kinh	Quản lý thương mại	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Krông Nô			67	67	Trúng tuyển	1ct
05	Lê Thanh Phòng	398	03/9/1995	Quảng Ngãi	Kinh	Quản lý thương mại	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, huyện Đắk Mil			60,66	60,66	Không trúng tuyển	
06	Trần Thị Quỳnh Trang	400	02/10/1990	Hà Nam	Kinh	Quản lý thương mại	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, huyện Đắk Mil	Con thương binh	5	76	81	Trúng tuyển	1ct

STT	Họ và tên	Số Báo danh	Năm sinh	Quê quán	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi vòng 2 môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm	Kết quả	Ghi chú
07	Vi Thị Yến	401	03/02/1986	Lạng Sơn	Nùng	Quản lý thương mại	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, huyện Đắk Mil	Người DTTS	5	53	58	Không trúng tuyển	
XVIII	**Lĩnh vực Chính sách dân tộc 02 thí sinh**												
01	Trương Ngọc Châu	402	09/8/1986	Bình Định	Kinh	Theo dõi thực hiện chính sách dân tộc	Phòng Kế hoạch tổng hợp, Ban Dân tộc tỉnh			70	70	Trúng tuyển	**1ct**
02	Hòa Thị Thủy	408	02/11/1990	Thái Bình	Kinh	Theo dõi thực hiện chính sách dân tộc	Phòng Kế hoạch tổng hợp, Ban Dân tộc tỉnh			44,67	44,67	Không trúng tuyển	
XIX	**Lĩnh vực Lao động - Chính sách 03 thí sinh**												
01	Phan Thái Thanh Ngân	411	20/10/1990	Bình Định	Kinh	Thực hiện chính sách người có công	Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện Krông Nô			55,33	55,33	Không trúng tuyển	
02	Trần Thị Thúy	412	26/12/1985	Hà Tĩnh	Kinh	Thực hiện chính sách người có công	Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện Krông Nô			66	66	Không trúng tuyển	**1ct**
03	Nguyễn Xuân Tuấn	413	09/10/1995	Huế	Kinh	Thực hiện chính sách người có công	Phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện Krông Nô			72,67	72,67	Trúng tuyển	

Tổng số 179 thí sinh